

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

\*\*\*

Số: 222/QĐ-TLCDN

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 10 năm 2024

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU LAI CẢNG ĐÀ NẴNG**

Căn cứ Quyết định số: 503/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2011 của Tổng Công ty hàng hải Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp vận tải thủy, đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng thành Công ty cổ phần.

Căn cứ Nghị định số: 146/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 về việc "niêm yết giá, phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyển hàng hóa công-te-nơ bằng đường biển, giá dịch vụ tại cảng biển".

Thực hiện qui định tại Luật giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Căn cứ Thông tư số: 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 về việc "quy định cơ chế chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam".

Căn cứ Quyết định số: 811/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024 về việc "ban hành khung giá dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam".

Căn cứ Thông tư số: 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số: 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng.

Căn cứ quyền hạn và nhiệm vụ của Giám đốc Công ty cổ phần tàu lai Cảng Đà Nẵng.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Nay ban hành kèm theo quyết định này "Biểu giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ, buộc mở dây và các dịch vụ phát sinh khác của tàu biển" áp dụng cho các chủ tàu / đại lý chủ tàu vận tải biển quốc tế (gọi tắt là Biểu giá đối ngoại) của Công ty cổ phần tàu lai Cảng Đà Nẵng.

**Điều 2:** “Biểu giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ, buộc mở dây và các dịch vụ phát sinh khác của tàu biển” tại Điều I Quyết định này áp dụng cho các đối tượng sau:

- Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải; tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại cảng biển Việt Nam.

- Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải.

- Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải.

**Điều 3:** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 05/10/2024 thay thế các Quyết định, văn bản giá cước dịch vụ ban hành trước đây.

Nơi nhận:

- Khách hàng;
- Lưu P.TH, P.KHKD, P.TCKT.

  
GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Thanh Tuấn

**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ TÀU LAI HỖ TRỢ VÀ BUỘC MỞ DÂY  
(BIỂU GIÁ ĐỐI NGOẠI)**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU LAI CẢNG ĐÀ NẴNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 232/QĐ-TLCPDN ngày 05/10/2024  
của Giám đốc Công ty cổ phần tàu lai Cảng Đà Nẵng).

**I/ GIÁ CƯỚC DỊCH VỤ:**

**1. Giá cước dịch vụ tàu lai hỗ trợ:**

Số lượng và công suất tàu lai hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Nội quy cảng biển của Cảng vụ hàng hải Đà Nẵng.

Thời gian lai dắt thực tế được tính từ thời điểm tàu lai bắt đầu thực hiện việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai cho đến khi kết thúc việc hỗ trợ theo yêu cầu của thuyền trưởng tàu được lai và hoa tiêu hàng hải dẫn tàu.

1.1. Giá cước tàu lai hỗ trợ được tính theo thời gian thực tế lai dắt tàu và đơn giá dưới đây được áp dụng cho 01 giờ hỗ trợ tàu biển cập hoặc rời cầu bến, phao neo (trong trường hợp thời gian lai dắt nhỏ hơn 01 giờ, được làm tròn là 01 giờ).

\* Giá cước tàu lai hỗ trợ trường hợp áp dụng thuế suất: 0%

*Đơn vị tính: USD/giờ*

STT	Tàu lai dắt	Giá cước tàu lai hỗ trợ	
		USD/giờ	Quy đổi tương đương sang đồng/giờ
1	Tàu lai công suất 3.200 HP	1.665	40.925.700
2	Tàu lai công suất 2.800 HP	1.455	37.051.575
3	Tàu lai công suất 2.000 HP	1090	27.756.850
4	Tàu lai công suất 1.700 HP	824	20.983.160
5	Tàu lai công suất 1.440 HP	802	20.422.930
6	Tàu lai công suất 1.270 HP	577	14.693.305
7	Tàu lai công suất 1.000 HP	577	14.693.305
8	Tàu lai công suất 800 HP	565	14.387.725
9	Tàu lai công suất 500 HP	390	9.931.350

\* Giá cước tàu lai hỗ trợ trường hợp áp dụng thuế suất: 8%

*ĐVT: USD/giờ*

Số TT	Tàu lai dắt	Đơn giá	Thuế suất 8%	Giá cước tàu lai hỗ trợ	Quy đổi tương đương sang đồng/giờ
1	Tàu lai công suất 3.200 HP	1.665	133,20	1.798,20	44.199.8756
2	Tàu lai công suất 2.800 HP	1.455	116,40	1.571,40	40.015.701

3	Tàu lai công suất 2.000 HP	1090	87,20	1,177,20	29.977.398
4	Tàu lai công suất 1.700 HP	824	65,92	889,92	22.661.813
5	Tàu lai công suất 1.440 HP	802	64,16	866,16	22.056.764
6	Tàu lai công suất 1.270 HP	577	46,16	623,16	15.868.769
7	Tàu lai công suất 1.000 HP	577	46,16	623,16	15.868.769
8	Tàu lai công suất 800 HP	565	45,20	610,20	15.538.743
9	Tàu lai công suất 500 HP	390	31,20	421,20	10.725.858

### 1.2. Giá dịch vụ điều động tàu:

- Đối với các tàu vào các khu vực khác ngoài khu vực cảng Tiên Sa, giá lai dắt tàu được tính bằng giá lai dắt nêu trên theo thời gian dẫn tàu thực tế cộng thêm cước điều động tàu lai đến vị trí phục vụ lai dắt. Cước điều động tàu lai đến vị trí lai dắt tàu do hai bên tự thỏa thuận nhưng không vượt quá 70% khung giá dịch vụ lai dắt theo qui định tại khoản đ, điều 11 của Thông tư số: 12/2024/TT-BGTVT, Quyết định số: 811/QĐ-BGTVT và theo số giờ điều động thực tế.

- Đơn giá nêu trên được áp dụng trong thời tiết làm việc bình thường cho 01 lượt cập và rời, nhưng không quá 01 giờ làm việc. Trong trường hợp phát sinh thêm giờ làm việc, hai bên thống nhất căn cứ xác nhận thực tế tại hiện trường và biểu giá hiện hành để làm cơ sở tính thu và thanh toán.

1.3. Đơn giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ được áp dụng trong trường hợp đột xuất, khẩn cấp, thời tiết xấu được tính cụ thể như sau:

\* Giá cước tàu lai hỗ trợ trường hợp áp dụng thuế suất: 0%

*Đơn vị tính: USD/giờ*

SốTT	Tàu lai dắt	Giá cước tàu lai hỗ trợ	
		USD/giờ	Quy đổi tương đương sang đồng/giờ
1	Tàu lai công suất 3.200 HP	1.323	32,519.340
2	Tàu lai công suất 2.800 HP	1.143	29.106.495
3	Tàu lai công suất 2.000 HP	855	21.772.575
4	Tàu lai công suất 1.700 HP	634	16.144.810
5	Tàu lai công suất 1.440 HP	634	16.144.810
6	Tàu lai công suất 1.270 HP	444	11.306.460
7	Tàu lai công suất 1.000 HP	444	11.306.460
8	Tàu lai công suất 800 HP	444	11.306.460
9	Tàu lai công suất 500 HP	307	7.817.755

\* Giá cước tàu lai hỗ trợ trường hợp áp dụng thuế suất: 8%

DVT: USD/giờ

STT	Tàu lai đắt	Đơn giá	Thuế suất 8%	Giá cước tàu lai hỗ trợ	Quy đổi tương đương sang đồng/giờ
1	Tàu lai công suất 3.200 HP	1.323	105,84	1.428.84	35.120.887
2	Tàu lai công suất 2.800 HP	1,143	91.44	1.234.44	31,435,015
3	Tàu lai công suất 2.000 HP	855	68,40	923,40	23.514.381
4	Tàu lai công suất 1.700 HP	634	50.72	684.72	17,436,395
5	Tàu lai công suất 1.440 HP	634	50.72	684.72	17,436,395
6	Tàu lai công suất 1.270 HP	444	35.52	479.52	12,210,977
7	Tàu lai công suất 1.000 HP	444	35.52	479.52	12,210,977
8	Tàu lai công suất 800 HP	444	35.52	479.52	12,210,977
9	Tàu lai công suất 500 HP	307	24.56	331.56	8,443,175

1.4. Giá cước tàu lai chờ đợi: trường hợp tàu lai hỗ trợ đã đến vị trí đón tàu thủy đúng giờ, đúng địa điểm mà chủ tàu thủy đã yêu cầu nhưng tàu thủy chưa đến, gây chờ đợi cho tàu lai hỗ trợ, thì chủ tàu thủy phải trả tiền chờ đợi cho số giờ thực tế theo đơn giá quy định như sau:

\* Giá cước tàu lai chờ đợi trường hợp áp dụng thuế suất: 0%

Đơn vị tính: USD/giờ

Số TT	Tàu lai đắt	Giá cước tàu lai hỗ trợ	
		USD/giờ	Quy đổi tương đương sang đồng/giờ
1	Tàu lai công suất 3.200 HP	505	12.412.900
2	Tàu lai công suất 2.800 HP	400	10.186.000
3	Tàu lai công suất 2.000 HP	300	7.639.500
4	Tàu lai công suất 1.700 HP	242	6.162.530
5	Tàu lai công suất 1.440 HP	230	5.856.950
6	Tàu lai công suất 1.270 HP	220	5.602.300
7	Tàu lai công suất 1.000 HP	177	4.507.305
8	Tàu lai công suất 800 HP	155	3.947.075
9	Tàu lai công suất 500 HP	108	2.750.220

\* Giá cước tàu lai chờ đợi trường hợp áp dụng thuế suất: 8%

DVT: USD/giờ

Số TT	Tàu lai đắt	Đơn giá	Thuế suất 8%	Giá cước tàu lai hỗ trợ	Quy đổi tương đương sang đồng/giờ
1	Tàu lai công suất 3.200 HP	505	40,40	545,40	13.405.932
2	Tàu lai công suất 2.800 HP	400	32	432,00	11.000.880

	Tàu lai công suất 2.000 HP	300	24	324	8.250.660
3	Tàu lai công suất 1.700 HP	242	19,36	261,36	6.655.532
4	Tàu lai công suất 1.440 HP	230	18,40	248,40	6.325.506
5	Tàu lai công suất 1.270 HP	220	17,60	237,60	6.050.484
6	Tàu lai công suất 1.000 HP	177	14,16	191,16	4.867.889
7	Tàu lai công suất 800 HP	155	12,40	167,40	4.262.841
8	Tàu lai công suất 500 HP	108	8,64	116,64	2.970.238

1.5. Trường hợp tàu lai hỗ trợ đã đến vị trí đón tàu thủy đúng giờ, đúng địa điểm mà chủ tàu thủy đã yêu cầu nhưng tàu thủy không đến hoặc do thời tiết xấu tàu hỗ trợ không tiếp cận được tàu biển, không chạy gây chờ đợi cho tàu lai hỗ trợ và tàu lai phải trở về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác, thì chủ tàu phải trả 50% giá cước tàu lai hỗ trợ được qui định tại mục 1 của biểu cước này cho 01 giờ huy động tàu.

1.6. Trong trường hợp Đại lý hoặc Chủ tàu thay đổi giờ hoặc hủy bỏ yêu cầu tàu hỗ trợ thì phải báo trước 02 giờ cho Công ty cổ phần tàu lai Cảng Đà Nẵng qua số điện thoại số: 0236.3538988 hoặc fax: 0236.3538987. Quá quy định trên Đại lý hoặc Chủ tàu phải trả tiền chờ đợi theo quy định tại điểm 1.4, 1.5; thời gian tính tiền chờ đợi theo số giờ thực tế.

1.7. Các trường hợp được xác định theo mức giá thỏa thuận giữa Giám đốc Công ty và khách hàng:

- Hỗ trợ trong trường hợp cứu hộ tàu.
- Trường hợp tàu thủy mất khả năng hoạt động phải sử dụng tàu lai hỗ trợ để đẩy hoặc kéo.
- Trường hợp khu vực cảng có tàu vào làm hàng không có tàu lai hỗ trợ, Công ty thuê và phải huy động từ nơi khác đến, chi phí huy động tàu lai hỗ trợ được xác định trên cơ sở thỏa thuận giữa chủ tàu lai hỗ trợ, chủ tàu và Giám đốc Công ty.

Các mức giá trên được áp dụng trong khung giá và quy định tại điều 11 của Thông tư 12/2024/TT-BGTVT để làm cơ sở tính giá thỏa thuận giữa Giám đốc Công ty và khách hàng.

## 2. Giá dịch vụ buộc, mở dây:

2.1. Phương tiện thủy cập cầu cảng thực hiện công việc buộc, mở dây; Công ty thu giá theo đơn giá sau:

\* Giá cước buộc, mở dây trường hợp áp dụng thuế suất: 0%

Đơn vị tính: USD/lần

STT	Loại tàu	Giá cước buộc hoặc mở dây	
		USD/lần	Quy đổi tương đương sang đồng/lần
1	≤ 2.000 GRT	24	610.944
2	Từ 2.001 đến 4.000 GRT	31	789.136
3	Từ 4.001 đến 6.000 GRT	43	1.094.608
4	Từ 6.001 đến 10.000 GRT	55	1.400.080

5	Từ 10.001 đến 15.000 GRT	76	1.934.656
6	Từ 15.001 GRT trở lên	104	2.647.424

\* Giá cước buộc, mở dây trường hợp áp dụng thuế suất: 8%

Loại tàu	Đơn giá	Thuế suất 8%	Giá cước buộc hoặc mở dây (USD/lần)	Quy đổi tương đương sang đồng/lần
≤ 2.000 GRT	24	1,92	25,92	660.053
Từ 2.001 đến 4.000 GRT	31	2,48	33,48	852.568
Từ 4.001 đến 6.000 GRT	43	3,44	46,44	1.182.595
Từ 6.001 đến 10.000 GRT	55	4,40	59,40	1.512.621
Từ 10.001 đến 15.000 GRT	76	6,08	82,08	2.090.167
Từ 15.001 GRT trở lên	104	8,32	112,32	2.860.229

2.2. Trường hợp các tàu nhỏ hoặc sà lan buộc vào tàu lớn để chuyển tải hàng hoá áp dụng mức đơn giá dịch vụ buộc, mở dây tại cầu.

## II/ CÁC QUY ĐỊNH CHUNG:

1. Biểu giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ, buộc mở dây này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2024.
2. Các giá cước qui định tại “Biểu giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ, buộc mở dây” đã bao gồm thuế GTGT. Trong trường hợp Nhà nước có văn bản khác qui định về Thuế giá trị gia tăng thì Công ty cổ phần tàu lai cảng Đà Nẵng sẽ áp dụng theo văn bản này.



Nguyễn Thanh Tuấn